TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 01/07/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	12.828.221	3.36%	369.446.275	
2	AAM	49%	6.049.741	101.277	0.82%	5.948.464	
3	AAT	50%	35.409.551	621.051	0.88%	34.788.500	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.600	48.4%	120.400	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	272.614	1.89%	6.920.989	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.158.684	7.77%	-8.158.684	
9	ACG	50%	75.393.973	58.108.210	38.54%	17.285.763	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.138.238	2.27%	18.694.638	
11	ADG	65%	13.897.338	10.109.853	47.29%	3.787.485	
12	ADP	100%	23.039.850	195.040	0.85%	22.844.810	
13	ADS	50%	38.197.363	196.124	0.26%	38.001.239	
14	AGG	50%	62.559.184	6.950.737	5.56%	55.608.447	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	736.433	0.34%	214.654.876	
17	ANV	49%	65.434.416	1.101.643	0.82%	64.332.773	
18	APG	100%	223.621.942	20.588.120	9.21%	203.033.822	
19	APH	100%	243.884.268	68.883.809	28.24%	175.000.459	
20	ASG	30%	27.235.400	666.876	0.73%	26.568.524	
21	ASM	49%	164.898.108	42.546.255	12.64%	122.351.853	
22	ASP	49%	18.296.565	18.287.717	48.98%	8.848	
23	AST	49%	22.050.000	19.473.135	43.27%	2.576.865	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	71.760.000	3.533.506	2.46%	68.226.494	
26	BBC	50%	9.376.343	139.810	0.75%	9.236.533	
27	BCE	49%	17.150.000	474.440	1.36%	16.675.560	
28	BCG	50%	400.098.312	7.378.574	0.92%	392.719.738	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	49%	507.150.000	14.488.669	1.4%	492.661.331	
30	BFC	50%	28.583.996	3.868.570	6.77%	24.715.426	
31	BHN	49%	113.582.000	40.719.021	17.57%	72.862.979	
32	BIC	49%	57.465.678	52.871.765	45.08%	4.593.913	
33	BID	30%	1.710.130.770	974.691.534	17.1%	735.439.236	
34	BKG	50%	34.099.991	98.620	0.14%	34.001.371	
35	BMC	49%	6.072.388	632.009	5.1%	5.440.379	
36	BMI	49%	59.086.849	37.031.780	30.71%	22.055.069	
37	BMP	100%	81.860.938	68.319.287	83.46%	13.541.651	
38	BRC	50%	6.187.498	77.210	0.62%	6.110.288	
39	BSI	100%	202.783.127	80.756.119	39.82%	122.027.008	
40	BTP	49%	29.637.944	5.196.955	8.59%	24.440.989	
41	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
42	BVH	49%	363.738.154	196.101.344	26.42%	167.636.810	
43	BWE	49%	107.765.035	25.720.476	11.69%	82.044.559	
44	C32	50%	7.515.072	168.009	1.12%	7.347.063	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
47	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
49	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
50	CAV	50%	28.800.000	149.421	0.26%	28.650.579	
51	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
52	CCL	50%	29.790.709	1.365.485	2.29%	28.425.224	
53	CDC	49%	10.774.470	876.931	3.99%	9.897.539	
54	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
55	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
56	CFPT2314	100%	11.000.000	300	0%	10.999.700	
57	CFPT2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
58	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
59	CFPT2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
60	CFPT2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
61	CHP	0%	0	5.579.175	3.8%	-5.579.175	
62	CHPG2316	100%	3.000.000	124.500	4.15%	2.875.500	
63	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
64	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
65	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
66	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
68	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
69	CHPG2337	100%	4.000.000	200	0.01%	3.999.800	
70	CHPG2338	100%	4.000.000	3.444.600	86.12%	555.400	
71	CHPG2339	100%	3.000.000	2.923.700	97.46%	76.300	
72	CHPG2341	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
73	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
74	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
75	CHPG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
76	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
77	CII	40%	127.511.245	18.318.513	5.75%	109.192.732	
78	CKG	0%	0	17.721	0.02%	-17.721	
79	CLC	49%	12.841.715	587.849	2.24%	12.253.866	
80	CLL	49%	16.660.000	3.657.801	10.76%	13.002.199	
81	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
82	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
83	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
84	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
85	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
86	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
87	CMBB2402	100%	11.000.000	1.000.000	9.09%	10.000.000	
88	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
89	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
90	CMG	50%	95.013.498	82.596.062	43.47%	12.417.436	
91	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
92	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
93	CMSN2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
94	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
95	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
96	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
97	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
98	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
99	CMWG2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
100	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
101	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
102	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
103	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
104	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMX	50%	50.949.495	17.551.195	17.22%	33.398.300	
106	CNG	49%	17.198.816	1.238.267	3.53%	15.960.549	
107	COM	49%	6.919.107	29.760	0.21%	6.889.347	
108	CPOW2313	100%	3.000.000	1.885.900	62.86%	1.114.100	
109	CPOW2314	100%	3.000.000	2.051.400	68.38%	948.600	
110	CPOW2315	100%	3.000.000	2.516.500	83.88%	483.500	
111	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
112	CRE	50%	231.839.267	18.704.160	4.03%	213.135.107	
113	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
114	CSHB2303	100%	8.000.000	4.385.100	54.81%	3.614.900	
115	CSHB2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
116	CSHB2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
117	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
118	CSM	50%	51.813.233	714.259	0.69%	51.098.974	
119	CSTB2313	100%	3.000.000	799.000	26.63%	2.201.000	
120	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
121	CSTB2327	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
122	CSTB2328	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
123	CSTB2331	100%	4.000.000	735.900	18.4%	3.264.100	
124	CSTB2332	100%	4.000.000	1.544.200	38.61%	2.455.800	
125	CSTB2333	100%	3.000.000	1.451.700	48.39%	1.548.300	
126	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
127	CSTB2337	100%	10.000.000	34.000	0.34%	9.966.000	
128	CSTB2402	100%	10.500.000	35.000	0.33%	10.465.000	
129	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
130	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
131	CSV	50%	22.100.000	1.783.982	4.04%	20.316.018	
132	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
133	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
134	CTCB2310	100%	23.000.000	2.500	0.01%	22.997.500	
135	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
136	CTD	49%	50.780.297	48.519.449	46.82%	2.260.848	
137	CTF	49%	43.804.266	3.009.270	3.37%	40.794.996	
138	CTG	30%	1.610.997.524	1.405.182.969	26.17%	205.814.555	
139	CTI	49%	30.869.998	700.860	1.11%	30.169.138	
140	CTPB2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
141	CTPB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
142	CTPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CTR	49%	56.049.080	12.441.248	10.88%	43.607.832	
144	CTS	49%	72.881.772	2.227.176	1.5%	70.654.596	
145	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
146	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
147	CVHM2316	100%	3.000.000	1.251.200	41.71%	1.748.800	
148	CVHM2317	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
149	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CVHM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
151	CVHM2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
152	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
153	CVIB2305	100%	25.000.000	31.000	0.12%	24.969.000	
154	CVIB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
155	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
156	CVIB2402	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	
157	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
158	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
159	CVIC2312	100%	4.000.000	896.200	22.41%	3.103.800	
160	CVIC2313	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
161	CVIC2314	100%	3.000.000	543.600	18.12%	2.456.400	
162	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
163	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
164	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CVNM2314	100%	3.000.000	288.700	9.62%	2.711.300	
166	CVNM2315	100%	3.000.000	2.475.000	82.5%	525.000	
167	CVNM2401	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
168	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
169	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
170	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
171	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
172	CVPB2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
173	CVPB2318	100%	2.000.000	3.000	0.15%	1.997.000	
174	CVPB2319	100%	2.000.000	1.152.300	57.62%	847.700	
175	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
176	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
177	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
178	CVPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
179	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
180	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
182	CVRE2318	100%	3.000.000	2.083.200	69.44%	916.800	
183	CVRE2319	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
184	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
185	CVRE2322	100%	5.000.000	250.000	5%	4.750.000	
186	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
187	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
188	CVT	50%	18.345.443	177.817	0.48%	18.167.626	
189	D2D	50%	15.152.379	213.701	0.71%	14.938.678	
190	DAG	49%	29.553.914	516.243	0.86%	29.037.671	
191	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
192	DAT	0%	0	5.134	0.01%	-5.134	
193	DBC	49%	118.580.910	28.465.850	11.76%	90.115.060	
194	DBD	100%	74.883.559	9.938.617	13.27%	64.944.942	
195	DBT	0%	0	211.249	1.29%	-211.249	
196	DC4	50%	26.249.861	178.402	0.34%	26.071.459	
197	DCL	0%	0	862.603	1.18%	-862.603	
198	DCM	49%	259.406.000	45.027.628	8.51%	214.378.372	
199	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
200	DGC	49%	186.091.850	71.701.904	18.88%	114.389.946	
201	DGW	49%	81.930.324	39.941.304	23.89%	41.989.020	
202	DHA	49%	7.408.773	1.823.657	12.06%	5.585.116	
203	DHC	50%	40.246.524	32.176.227	39.97%	8.070.297	
204	DHG	100%	130.746.071	70.423.684	53.86%	60.322.387	
205	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
206	DIG	49%	298.827.477	25.829.394	4.24%	272.998.083	
207	DLG	49%	146.661.762	3.921.687	1.31%	142.740.075	
208	DMC	100%	34.727.465	19.635.593	56.54%	15.091.872	
209	DPG	49%	30.869.781	4.413.254	7.01%	26.456.527	
210	DPM	49%	191.786.000	33.332.562	8.52%	158.453.438	
211	DPR	50%	43.442.966	4.409.708	5.08%	39.033.258	
212	DQC	49%	16.836.113	231.681	0.67%	16.604.432	
213	DRC	49%	58.208.376	15.803.469	13.3%	42.404.907	
214	DRH	50%	62.176.933	1.025.424	0.82%	61.151.509	
215	DRL	0%	0	279.900	2.95%	-279.900	
216	DSE	100%	330.000.000	36.000.000	10.91%	294.000.000	
217	DSN	49%	5.920.674	2.035.635	16.85%	3.885.039	
218	DTA	49%	8.849.317	36.166	0.20%	8.813.151	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
220	DTT	49%	3.994.391	18.508	0.23%	3.975.883	
221	DVP	49%	19.600.000	5.694.332	14.24%	13.905.668	
222	DXG	50%	361.225.460	139.412.804	19.3%	221.812.656	
223	DXS	50%	289.551.562	107.826.513	18.62%	181.725.049	
224	DXV	49%	4.851.000	67.850	0.69%	4.783.150	
225	E1VFVN30	100%	317.300.000	281.539.941	88.73%	35.760.059	
226	EIB	29.97043%	523.570.269	53.277.933	3.05%	470.292.336	
227	ELC	49%	40.812.137	2.304.894	2.77%	38.507.243	
228	EVE	100%	41.979.773	25.089.547	59.77%	16.890.226	
229	EVF	15%	105.637.243	18.904.411	2.68%	86.732.832	
230	EVG	49%	105.472.419	2.619.092	1.22%	102.853.327	
231	FCM	49%	22.098.984	1.296.357	2.87%	20.802.627	
232	FCN	50%	78.719.502	49.511.975	31.45%	29.207.527	
233	FDC	50%	19.314.994	6.736	0.02%	19.308.258	
234	FIR	50%	32.122.640	806.869	1.26%	31.315.771	
235	FIT	0%	0	121.929	0.04%	-121.929	
236	FMC	50%	32.694.444	20.641.587	31.57%	12.052.857	
237	FPT	49%	622.284.748	586.689.878	46.2%	35.594.870	
238	FRT	49%	66.758.770	48.989.035	35.96%	17.769.735	
239	FTS	100%	300.389.416	91.024.985	30.3%	209.364.431	
240	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
241	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
242	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
243	FUCVREIT	49%	2.450.000	105.120	2.1%	2.344.880	
244	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
245	FUEDCMID	100%	23.700.000	18.168.100	76.66%	5.531.900	
246	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
247	FUEIP100	100%	5.700.000	120.900	2.12%	5.579.100	
248	FUEKIV30	100%	150.700.000	144.364.100	95.8%	6.335.900	
249	FUEKIVFS	100%	27.900.000	25.802.100	92.48%	2.097.900	
250	FUEKIVND	100%	5.100.000	4.997.400	97.99%	102.600	
251	FUEMAV30	100%	24.600.000	21.949.385	89.23%	2.650.615	
252	FUEMAVND	100%	31.700.000	29.710.500	93.72%	1.989.500	
253	FUESSV30	100%	9.300.000	2.453.130	26.38%	6.846.870	
254	FUESSV50	100%	6.400.000	2.322.884	36.3%	4.077.116	
255	FUESSVFL	100%	33.300.000	21.852.621	65.62%	11.447.379	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	FUEVFVND	100%	414.900.000	395.201.807	95.25%	19.698.193	
257	FUEVN100	100%	25.200.000	1.584.460	6.29%	23.615.540	
258	GAS	49%	1.125.402.525	44.366.409	1.93%	1.081.036.116	
259	GDT	50%	10.936.296	2.092.943	9.57%	8.843.353	
260	GEG	50%	202.724.700	186.675.344	46.04%	16.049.356	
261	GEX	50%	425.747.896	75.733.179	8.89%	350.014.717	
262	GIL	50%	35.000.000	2.008.719	2.87%	32.991.281	
263	GMC	0%	0	2.296.987	6.96%	-2.296.987	
264	GMD	49%	152.138.608	147.901.541	47.64%	4.237.067	
265	GMH	50%	8.250.000	131.000	0.79%	8.119.000	
266	GSP	0%	0	387.970	0.70%	-387.970	
267	GTA	49%	5.096.000	15.184	0.15%	5.080.816	
268	GVR	13%	520.000.000	21.215.349	0.53%	498.784.651	
269	HAG	49%	518.159.294	24.260.730	2.29%	493.898.564	
270	HAH	30%	31.655.064	11.836.799	11.22%	19.818.265	
271	HAP	49%	54.437.908	2.477.400	2.23%	51.960.508	
272	HAR	49%	49.661.549	145.765	0.14%	49.515.784	
273	HAS	49%	3.920.000	1.242.299	15.53%	2.677.701	
274	HAX	50%	53.719.840	19.580.549	18.22%	34.139.291	
275	HBC	50%	137.066.635	39.806.783	14.52%	97.259.852	
276	HCD	49%	18.109.819	1.517.949	4.11%	16.591.870	
277	HCM	49%	345.357.650	316.793.754	44.95%	28.563.896	
278	HDB	20%	585.526.426	515.096.302	17.59%	70.430.124	
279	HDC	49%	66.201.391	3.258.911	2.41%	62.942.480	
280	HDG	50%	152.878.420	48.746.969	15.94%	104.131.451	
281	HHP	49%	42.411.628	5.896.253	6.81%	36.515.375	
282	HHS	50%	173.580.356	21.487.041	6.19%	152.093.315	
283	HHV	49%	201.723.282	33.959.826	8.25%	167.763.456	
284	HID	49%	37.614.865	437.938	0.57%	37.176.927	
285	HII	50%	36.831.508	600.114	0.81%	36.231.394	
286	HMC	0%	0	119.290	0.44%	-119.290	
287	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
288	HNG	50%	554.276.947	27.966.591	2.52%	526.310.356	
289	HPG	49%	3.134.162.598	1.573.160.841	24.6%	1.561.001.757	
290	HPX	49%	149.042.604	552.792	0.18%	148.489.812	
291	HQC	50%	288.300.000	2.695.768	0.47%	285.604.232	
292	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
293	HSG	49%	301.831.331	129.508.417	21.02%	172.322.914	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	HSL	49%	17.337.918	686.999	1.94%	16.650.919	
295	HT1	49%	186.979.056	13.387.577	3.51%	173.591.479	
296	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
297	HTI	50%	12.474.600	3.878.996	15.55%	8.595.604	
298	HTL	49%	5.880.000	3.637.039	30.31%	2.242.961	
299	HTN	49%	43.667.041	1.033.109	1.16%	42.633.932	
300	HTV	49%	6.420.960	782.270	5.97%	5.638.690	
301	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
302	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
303	HVH	49%	19.915.966	648.334	1.6%	19.267.632	
304	HVN	30%	664.318.252	158.159.331	7.14%	506.158.921	
305	HVX	47.153%	19.580.401	389.400	0.94%	19.191.001	
306	ICT	100%	32.185.000	177.652	0.55%	32.007.348	
307	IDI	49%	111.545.857	1.868.173	0.82%	109.677.684	
308	IJC	49%	185.096.708	17.466.783	4.62%	167.629.925	
309	ILB	49%	12.006.100	1.076.400	4.39%	10.929.700	
310	IMP	75%	52.528.836	34.784.162	49.66%	17.744.674	
311	ITA	49%	459.847.167	3.893.620	0.41%	455.953.547	
312	ITC	0%	0	304.573	0.32%	-304.573	
313	ITD	49%	12.021.459	247.044	1.01%	11.774.415	
314	JVC	49%	55.125.083	1.850.987	1.65%	53.274.096	
315	KBC	49%	376.126.331	157.548.283	20.52%	218.578.048	
316	KDC	50%	144.903.158	46.162.004	15.93%	98.741.154	
317	KDH	50%	399.655.985	314.921.128	39.4%	84.734.857	
318	KHG	49%	220.223.250	2.149.945	0.48%	218.073.305	
319	KHP	0%	0	756.798	1.25%	-756.798	
320	KMR	100%	56.881.443	35.476.132	62.37%	21.405.311	
321	KOS	49%	106.075.854	525.943	0.24%	105.549.911	
322	KPF	49%	29.824.948	82.224	0.14%	29.742.724	
323	KSB	49%	56.241.760	5.529.355	4.82%	50.712.405	
324	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
325	LAF	49%	7.216.729	241.045	1.64%	6.975.684	
326	LBM	50%	10.000.000	3.244.682	16.22%	6.755.318	
327	LCG	50%	97.545.585	4.271.184	2.19%	93.274.401	
328	LDG	50%	128.486.292	2.004.617	0.78%	126.481.675	
329	LEC	49%	12.789.000	2.932	0.01%	12.786.068	
330	LGC	49%	94.498.834	86.744.423	44.98%	7.754.411	
331	LGL	50%	25.750.000	1.020.449	1.98%	24.729.551	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	LHG	49%	24.505.884	9.488.772	18.97%	15.017.112	
333	LIX	50%	16.200.000	1.303.972	4.02%	14.896.028	
334	LM8	0%	0	48.386	0.52%	-48.386	
335	LPB	5%	127.880.820	18.994.103	0.74%	108.886.717	
336	LSS	0%	0	662.227	0.83%	-662.227	
337	MBB	23.2351%	1.228.459.266	1.228.459.266	23.24%	0	
338	MCM	100%	110.000.000	1.041.720	0.95%	108.958.280	
339	MCP	49%	7.384.955	24.485	0.16%	7.360.470	
340	MDG	49%	5.335.625	600	0.01%	5.335.025	
341	MHC	49%	20.289.412	527.696	1.27%	19.761.716	
342	MIG	100%	172.672.500	28.295.119	16.39%	144.377.381	
343	MSB	30%	600.000.000	584.362.468	29.22%	15.637.532	
344	MSH	49%	36.756.909	3.498.300	4.66%	33.258.609	
345	MSN	49%	737.655.739	435.845.736	28.95%	301.810.003	
346	MWG	49%	716.499.646	692.065.252	47.33%	24.434.395	
347	NAB	30%	317.412.484	2.017.846	0.19%	315.394.638	
348	NAF	100%	62.923.085	13.143.156	20.89%	49.779.929	
349	NAV	49%	3.920.000	70.875	0.89%	3.849.125	
350	NBB	50%	50.237.828	1.240.389	1.23%	48.997.439	
351	NCT	30%	7.850.082	3.680.568	14.07%	4.169.514	
352	NHA	49%	20.665.514	470.769	1.12%	20.194.745	
353	NHH	100%	72.880.000	355.618	0.49%	72.524.382	
354	NHT	50%	12.014.084	731.422	3.04%	11.282.662	
355	NKG	50%	131.638.903	39.319.359	14.93%	92.319.544	
356	NLG	50%	192.388.735	185.392.870	48.18%	6.995.865	
357	NNC	49%	10.740.800	1.084.024	4.95%	9.656.776	
358	NO1	49%	11.760.000	295.600	1.23%	11.464.400	
359	NSC	49%	8.617.624	1.306.502	7.43%	7.311.122	
360	NT2	49%	141.059.254	36.983.610	12.85%	104.075.644	
361	NTL	49%	29.885.075	4.170.451	6.84%	25.714.624	
362	NVL	49%	955.551.223	82.724.797	4.24%	872.826.426	
363	NVT	50%	45.250.000	110.520	0.12%	45.139.480	
364	OCB	22%	452.061.344	452.061.344	22%	0	
365	OGC	49%	147.000.000	763.462	0.25%	146.236.538	
366	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
367	ORS	49%	147.000.000	2.919.219	0.97%	144.080.781	
368	PAC	49%	22.771.136	5.694.757	12.25%	17.076.379	
369	PAN	49%	105.984.344	40.049.620	18.52%	65.934.724	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	PC1	50%	155.497.779	31.408.149	10.1%	124.089.630	
371	PDN	0%	0	96.519	0.26%	-96.519	
372	PDR	50%	369.405.420	58.704.241	7.95%	310.701.179	
373	PET	0%	0	968.617	0.90%	-968.617	
374	PGC	49%	29.567.892	1.202.460	1.99%	28.365.432	
375	PGD	49%	48.509.150	46.553.248	47.02%	1.955.902	
376	PGI	100%	110.896.796	22.674.246	20.45%	88.222.550	
377	PGV	50%	561.734.023	182.506	0.02%	561.551.517	
378	PHC	50%	25.340.963	54.010	0.11%	25.286.953	
379	PHR	49%	66.394.607	24.917.548	18.39%	41.477.059	
380	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
381	PJT	0%	0	157.980	0.69%	-157.980	
382	PLP	49%	34.300.000	289.604	0.41%	34.010.396	
383	PLX	20%	258.775.616	228.643.742	17.67%	30.131.874	
384	PMG	49%	22.704.776	9.349.739	20.18%	13.355.037	
385	PNC	49%	5.409.718	58.075	0.53%	5.351.643	
386	PNJ	49%	164.017.298	164.017.298	49%	0	
387	POW	49%	1.147.517.084	100.130.717	4.28%	1.047.386.367	
388	PPC	49%	159.855.150	39.126.048	11.99%	120.729.102	
389	PSH	0%	0	100	0%	-100	
390	PTB	25%	16.734.600	16.688.533	24.93%	46.067	
391	PTC	50%	16.153.662	351.598	1.09%	15.802.064	
392	PTL	0%	0	78.484	0.08%	-78.484	
393	PVD	49%	272.585.042	91.680.967	16.48%	180.904.075	
394	PVP	0%	0	94.302	0.10%	-94.302	
395	PVT	49%	174.446.192	50.360.665	14.15%	124.085.527	
396	QCG	49%	134.813.361	1.607.534	0.58%	133.205.827	
397	QNP	0%	0	0	0%	0	
398	RAL	50%	11.773.709	463.967	1.97%	11.309.742	
399	RDP	50%	24.534.901	209.679	0.43%	24.325.222	
400	REE	49%	230.796.566	230.840.027	49.01%	-43.461	
401	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
402	S4A	0%	0	42.710	0.10%	-42.710	
403	SAB	100%	1.282.562.372	780.355.415	60.84%	502.206.957	
404	SAM	49%	186.180.875	2.230.951	0.59%	183.949.924	
405	SAV	50%	12.594.982	12.596.602	50.01%	-1.620	
406	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
407	SBG	50%	12.500.000	48.200	0.19%	12.451.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	SBT	100%	762.112.326	96.456.392	12.66%	665.655.934	
409	SBV	100%	27.366.476	4.025.363	14.71%	23.341.113	
410	SC5	49%	7.342.429	364.857	2.43%	6.977.572	
411	SCR	50%	197.830.887	1.342.494	0.34%	196.488.393	
412	SCS	30%	30.623.094	25.433.347	24.92%	5.189.747	
413	SFC	0%	0	80.726	0.71%	-80.726	
414	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
415	SFI	49%	12.194.652	2.587.439	10.4%	9.607.213	
416	SGN	30%	10.074.507	8.406.641	25.03%	1.667.866	
417	SGR	49%	29.400.000	26.835	0.04%	29.373.165	
418	SGT	0%	0	8.259.428	5.58%	-8.259.428	
419	SHA	49%	16.388.870	300.636	0.90%	16.088.234	
420	SHB	30%	1.098.872.562	111.313.962	3.04%	987.558.600	
421	SHI	49%	79.466.460	531.741	0.33%	78.934.719	
422	SHP	0%	0	5.307.409	5.24%	-5.307.409	
423	SIP	49%	89.085.882	2.638.159	1.45%	86.447.723	
424	SJD	49%	33.809.323	7.291.056	10.57%	26.518.267	
425	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
426	SJS	50%	57.427.770	877.060	0.76%	56.550.710	
427	SKG	49%	31.032.550	25.244.199	39.86%	5.788.351	
428	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
429	SMB	49%	14.624.857	4.351.120	14.58%	10.273.737	
430	SMC	0%	0	14.743.292	20.01%	-14.743.292	
431	SPM	49%	6.860.000	299.990	2.14%	6.560.010	
432	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
433	SRF	100%	35.566.780	16.359.912	46%	19.206.868	
434	SSB	5%	124.785.000	2.635.600	0.11%	122.149.400	
435	SSC	49%	7.346.259	124.663	0.83%	7.221.596	
436	SSI	100%	1.511.130.137	648.717.420	42.93%	862.412.717	
437	ST8	49%	12.603.241	351.413	1.37%	12.251.828	
438	STB	30%	565.564.714	435.123.009	23.08%	130.441.705	
439	STG	34%	33.406.141	29.522.571	30.05%	3.883.570	
440	STK	100%	96.636.924	17.078.104	17.67%	79.558.820	
441	SVC	49%	32.648.976	1.148.684	1.72%	31.500.292	
442	SVD	49%	13.526.894	112.123	0.41%	13.414.771	
443	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
444	SVT	50%	8.655.489	90.737	0.52%	8.564.752	
445	SZC	20%	35.997.172	5.581.403	3.1%	30.415.769	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	SZL	0%	0	4.821.795	16.56%	-4.821.795	
447	TBC	49%	31.115.000	929.304	1.46%	30.185.696	
448	TCB	22.486%	792.071.780	781.849.716	22.2%	10.222.064	
449	TCD	49%	149.594.053	1.115.632	0.37%	148.478.421	
450	TCH	51%	340.790.079	35.806.039	5.36%	304.984.040	
451	TCI	100%	115.620.964	6.716.986	5.81%	108.903.978	
452	TCL	49%	14.777.633	4.061.174	13.47%	10.716.459	
453	TCM	50%	46.348.857	44.598.750	48.11%	1.750.107	
454	TCO	49%	9.168.390	126.971	0.68%	9.041.419	
455	TCR	49%	5.082.863	5.009.280	48.29%	73.583	
456	TCT	0%	0	1.470.880	11.5%	-1.470.880	
457	TDC	50%	50.000.000	616.700	0.62%	49.383.300	
458	TDG	0%	0	1.251	0.01%	-1.251	
459	TDH	50%	56.326.383	1.480.609	1.31%	54.845.774	
460	TDM	50%	55.000.000	3.561.745	3.24%	51.438.255	
461	TDP	51%	40.903.123	34.546	0.04%	40.868.577	
462	TDW	50%	4.250.000	261.040	3.07%	3.988.960	
463	TEG	49%	59.195.215	6.231.583	5.16%	52.963.632	
464	THG	49%	11.249.369	180.050	0.78%	11.069.319	
465	TIP	50%	32.503.928	11.056.882	17.01%	21.447.046	
466	TIX	0%	0	146.959	0.49%	-146.959	
467	TLD	49%	38.093.264	486.558	0.63%	37.606.706	
468	TLG	100%	78.594.453	18.800.506	23.92%	59.793.947	
469	TLH	49%	55.036.808	1.758.059	1.57%	53.278.749	
470	TMP	49%	34.300.000	567.132	0.81%	33.732.868	
471	TMS	49%	77.552.558	67.694.965	42.77%	9.857.593	
472	TMT	49%	18.270.963	954.437	2.56%	17.316.526	
473	TN1	50%	24.832.975	110.650	0.22%	24.722.325	
474	TNA	49%	24.292.369	1.080.031	2.18%	23.212.338	
475	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
476	TNH	49%	54.019.844	42.853.712	38.87%	11.166.132	
477	TNI	49%	25.725.000	95.285	0.18%	25.629.715	
478	TNT	49%	24.990.000	874.459	1.71%	24.115.541	
479	TPB	30%	660.490.502	621.802.958	28.24%	38.687.544	
480	TPC	49%	11.970.992	430.902	1.76%	11.540.090	
481	TRA	49%	20.312.299	19.334.040	46.64%	978.259	
482	TRC	49%	14.700.000	225.736	0.75%	14.474.264	
483	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	TTA	49%	83.328.220	9.931.084	5.84%	73.397.136	
485	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
486	TTF	50%	205.599.151	23.186.598	5.64%	182.412.553	
487	TV2	15%	10.128.924	5.298.298	7.85%	4.830.626	
488	TVB	30%	33.629.105	2.754.987	2.46%	30.874.118	
489	TVS	49%	74.389.189	37.323.443	24.58%	37.065.746	
490	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
491	TYA	100%	6.134.773	2.401.521	39.15%	3.733.252	
492	UIC	0%	0	970.480	12.13%	-970.480	
493	VAF	49%	18.456.020	14.234	0.04%	18.441.786	
494	VCA	49%	7.441.787	90.575	0.60%	7.351.212	
495	VCB	30%	1.676.727.378	1.299.550.518	23.25%	377.176.860	
496	VCF	49%	13.023.776	152.793	0.57%	12.870.983	
497	VCG	49%	261.888.101	54.071.815	10.12%	207.816.286	
498	VCI	100%	437.500.000	82.603.359	18.88%	354.896.641	
499	VDP	0%	0	34.621	0.19%	-34.621	
500	VDS	100%	210.000.000	2.258.172	1.08%	207.741.828	
501	VFG	51%	21.274.453	888.659	2.13%	20.385.794	
502	VGC	49%	219.691.500	22.953.660	5.12%	196.737.840	
503	VHC	100%	224.453.159	66.849.018	29.78%	157.604.141	
504	VHM	50%	2.177.183.744	700.018.885	16.08%	1.477.164.859	
505	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
506	VIC	48.017596%	1.862.402.462	434.359.328	11.2%	1.428.043.134	
507	VID	50%	20.418.034	424.134	1.04%	19.993.900	
508	VIP	49%	33.550.761	4.881.686	7.13%	28.669.075	
509	VIX	100%	669.444.725	44.775.815	6.69%	624.668.910	
510	VJC	30%	162.483.400	89.513.363	16.53%	72.970.037	
511	VMD	49%	7.565.731	238.371	1.54%	7.327.360	
512	VND	100%	1.217.844.009	158.620.213	13.02%	1.059.223.796	
513	VNE	49%	44.312.146	1.811.915	2%	42.500.231	
514	VNG	49%	47.665.537	430.163	0.44%	47.235.374	
515	VNL	49%	6.928.838	1.675.703	11.85%	5.253.135	
516	VNM	100%	2.089.955.445	1.046.114.755	50.05%	1.043.840.690	
517	VNS	49%	33.251.004	9.988.180	14.72%	23.262.824	
518	VOS	49%	68.600.000	3.412.990	2.44%	65.187.010	
519	VPB	30%	2.380.177.080	2.126.432.233	26.8%	253.744.847	
520	VPD	50%	53.294.814	33.173.240	31.12%	20.121.574	
521	VPG	49%	41.261.464	225.291	0.27%	41.036.173	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	VPH	49%	46.725.322	626.821	0.66%	46.098.501	
523	VPI	49%	118.579.812	4.408.633	1.82%	114.171.179	
524	VPS	49%	11.985.788	8.215	0.03%	11.977.573	
525	VRC	49%	24.500.000	84.580	0.17%	24.415.420	
526	VRE	49%	1.141.121.020	583.389.485	25.05%	557.731.535	
527	VSC	49%	130.727.729	7.481.312	2.8%	123.246.417	
528	VSH	49%	115.758.210	28.377.934	12.01%	87.380.276	
529	VSI	49%	6.468.000	122.260	0.93%	6.345.740	
530	VTB	49%	5.871.204	217.919	1.82%	5.653.285	
531	VTO	49%	39.134.666	4.437.653	5.56%	34.697.013	
532	VTP	49%	59.673.690	9.054.862	7.44%	50.618.828	
533	YBM	49%	7.006.941	40.946	0.29%	6.965.995	
534	YEG	100%	131.353.264	3.607.327	2.75%	127.745.937	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ BAN TTBT

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, CN=Đặng Thị Gấm, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:036183028159
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-06-28 17:04:06
Foxit Reader Version: 9.4.1